

# CÔNG TY CỔ PHẦN TỰ ĐỘNG HÓA CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN GIÓ

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TỰ ĐỘNG HÓA CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN GIÓ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SPECIALIZED AUTOMATION FOR WIND POWER JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SAW., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 3502506116

3. Ngày thành lập: 30/08/2023

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Đường 5, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0937402200

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy, Lắp đặt giàn giáo                                                                                                                                                                                                       | 4329     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Hoạt động chống thấm, chống ẩm công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                        | 4390     |
| 4.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô và xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                            | 4511     |
| 5.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                | 4512     |
| 6.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ                                                                                                                                                                                                      | 4520     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ | 4530     |
| 8.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                             | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc; Bán buôn hoa và cây; Bán buôn động vật sống (trừ động vật nhà nước cấm kinh doanh); Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)                                                              | 4620        |
| 10. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4631        |
| 11. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn thủy sản; Bán buôn rau, quả; Bán buôn cà phê; Bán buôn chè; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                      | 4632        |
| 12. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết: Bán buôn vải; Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác; Bán buôn hàng may mặc; Bán buôn giày dép                                                                                                                                                                                                                                        | 4641        |
| 13. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649        |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4653        |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)                                                                                                                                                               | 4659(Chính) |
| 16. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                              | 4661        |
| 17. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4662        |
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                               | 4663        |
| 19. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất nhà nước cấm kinh doanh)                                                                                                                                                                                                                                              | 4669        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8532 |
| 21. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Day ngoại ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8559 |
| 22. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8560 |
| 23. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Kinh doanh bất động sản (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động ngành nghề này khi đủ điều kiện theo qui định của Luật kinh doanh Bất động sản) | 6810 |
| 24. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất; Đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                        | 6820 |
| 25. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7120 |
| 26. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7212 |
| 27. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7410 |
| 28. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động khí tượng thủy văn; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, hoạt động phiên dịch                                                                                                                                                                                                                                            | 7490 |
| 29. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7710 |
| 30. | Bán buôn tổng hợp<br>Chi tiết: Mua bán hàng tạp hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4690 |
| 31. | Sản xuất các cấu kiện kim loại<br>(Doanh nghiệp cam kết không được lập xưởng sản xuất gia công trong khu dân cư và chỉ được phép hoạt động kinh doanh khi được đủ điều kiện theo quy định của luật Bảo vệ Môi trường và pháp luật có liên quan)                                                                                                                                                                                 | 2511 |
| 32. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại<br>(Doanh nghiệp cam kết không được lập xưởng sản xuất gia công trong khu dân cư và chỉ được phép hoạt động kinh doanh khi được đủ điều kiện theo quy định của luật Bảo vệ Môi trường và pháp luật có liên quan)                                                                                                                                                     | 2512 |
| 33. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>Chi tiết: Gia công cơ khí (Doanh nghiệp cam kết không được lập xưởng sản xuất gia công trong khu dân cư và chỉ được phép hoạt động kinh doanh khi được đủ điều kiện theo quy định của luật Bảo vệ Môi trường và pháp luật có liên quan)                                                                                                                                         | 2592 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>(Doanh nghiệp cam kết không được lập xưởng sản xuất gia công trong khu dân cư và chỉ được phép hoạt động kinh doanh khi được đủ điều kiện theo quy định của luật Bảo vệ Môi trường và pháp luật có liên quan) | 2599 |
| 35. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển<br>(Doanh nghiệp cam kết không được lập xưởng sản xuất gia công trong khu dân cư và chỉ được phép hoạt động kinh doanh khi được đủ điều kiện theo quy định của luật Bảo vệ Môi trường và pháp luật có liên quan)                                                                                                                                                  | 2651 |
| 36. | Sản xuất thiết bị điện khác<br>Chi tiết: Sản xuất thiết bị điện (Doanh nghiệp cam kết không được lập xưởng sản xuất gia công trong khu dân cư và chỉ được phép hoạt động kinh doanh khi được đủ điều kiện theo quy định của luật Bảo vệ Môi trường và pháp luật có liên quan)                                                                                                                                                    | 2790 |
| 37. | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung<br>(Doanh nghiệp cam kết không được lập xưởng sản xuất gia công trong khu dân cư và chỉ được phép hoạt động kinh doanh khi được đủ điều kiện theo quy định của luật Bảo vệ Môi trường và pháp luật có liên quan)                                                                                                                                                                          | 2815 |
| 38. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp<br>(Doanh nghiệp cam kết không được lập xưởng sản xuất gia công trong khu dân cư và chỉ được phép hoạt động kinh doanh khi được đủ điều kiện theo quy định của luật Bảo vệ Môi trường và pháp luật có liên quan)                                                                                                                                                                       | 2816 |
| 39. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)<br>(Doanh nghiệp cam kết không được lập xưởng sản xuất gia công trong khu dân cư và chỉ được phép hoạt động kinh doanh khi được đủ điều kiện theo quy định của luật Bảo vệ Môi trường và pháp luật có liên quan)                                                                                                                   | 2817 |
| 40. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén<br>(Doanh nghiệp cam kết không được lập xưởng sản xuất gia công trong khu dân cư và chỉ được phép hoạt động kinh doanh khi được đủ điều kiện theo quy định của luật Bảo vệ Môi trường và pháp luật có liên quan)                                                                                                                                                           | 2818 |
| 41. | Sản xuất máy thông dụng khác<br>(Doanh nghiệp cam kết không được lập xưởng sản xuất gia công trong khu dân cư và chỉ được phép hoạt động kinh doanh khi được đủ điều kiện theo quy định của luật Bảo vệ Môi trường và pháp luật có liên quan)                                                                                                                                                                                    | 2819 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp<br>(Doanh nghiệp cam kết không được lập xưởng sản xuất gia công trong khu dân cư và chỉ được phép hoạt động kinh doanh khi được đủ điều kiện theo quy định của luật Bảo vệ Môi trường và pháp luật có liên quan)                                                                                                   | 2821 |
| 43. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại<br>(Doanh nghiệp cam kết không được lập xưởng sản xuất gia công trong khu dân cư và chỉ được phép hoạt động kinh doanh khi được đủ điều kiện theo quy định của luật Bảo vệ Môi trường và pháp luật có liên quan)                                                                                            | 2822 |
| 44. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu<br>(Doanh nghiệp cam kết không được lập xưởng sản xuất gia công trong khu dân cư và chỉ được phép hoạt động kinh doanh khi được đủ điều kiện theo quy định của luật Bảo vệ Môi trường và pháp luật có liên quan) | 2829 |
| 45. | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác<br>(Doanh nghiệp cam kết không được lập xưởng sản xuất gia công trong khu dân cư và chỉ được phép hoạt động kinh doanh khi được đủ điều kiện theo quy định của luật Bảo vệ Môi trường và pháp luật có liên quan)                                                                                                      | 2910 |
| 46. | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc<br>(Doanh nghiệp cam kết không được lập xưởng sản xuất gia công trong khu dân cư và chỉ được phép hoạt động kinh doanh khi được đủ điều kiện theo quy định của luật Bảo vệ Môi trường và pháp luật có liên quan)                                                                      | 2920 |
| 47. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác<br>(Doanh nghiệp cam kết không được lập xưởng sản xuất gia công trong khu dân cư và chỉ được phép hoạt động kinh doanh khi được đủ điều kiện theo quy định của luật Bảo vệ Môi trường và pháp luật có liên quan)                                                                   | 2930 |
| 48. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác; Vận tải hàng hóa bằng xe thô sơ; Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác                                                                          | 4933 |
| 49. | Bốc xếp hàng hóa<br>Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa ga đường sắt; Bốc xếp hàng hóa đường bộ; Bốc xếp hàng hóa cảng biển; Bốc xếp hàng hóa cảng sông; Bốc xếp hàng hóa cảng hàng không; Bốc xếp hàng hóa loại khác                                                                                                                                              | 5224 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết: Hoạt động điều hành bến xe; Hoạt động quản lý, điều hành đường cao tốc, cầu, hầm đường bộ; Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ; Hoạt động dịch vụ khác hỗ trợ liên quan đến vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                 | 5225 |
| 51. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics; Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5229 |
| 52. | Chuyển phát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5320 |
| 53. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh); Cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh; Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5610 |
| 54. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5621 |
| 55. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Dịch vụ ăn uống (Trừ kinh doanh vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5629 |
| 56. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Quán rượu, bia, quầy bar; Quán cà phê, giải khát; Dịch vụ phục vụ đồ uống (Trừ kinh doanh vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5630 |
| 57. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển; Cho thuê máy bay, phương tiện bay không kèm người điều khiển; Cho thuê tàu, thuyền và kết cấu nổi không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển | 7730 |
| 58. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định số 55/2013/NĐ-CP ngày 22/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ và được ngành Lao động và Thương binh xã hội cấp phép)                                                                                                                                                                       | 7830 |
| 59. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7912 |
| 60. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7990 |
| 61. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8129 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 62. | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu<br>(Doanh nghiệp cam kết không được lập xưởng sản xuất gia công trong khu dân cư và chỉ được phép hoạt động kinh doanh khi được đủ điều kiện theo quy định của luật Bảo vệ Môi trường và pháp luật có liên quan)                                                                                                            | 3099 |
| 63. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng kim loại; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác<br>(Doanh nghiệp cam kết không được lập xưởng sản xuất gia công trong khu dân cư và chỉ được phép hoạt động kinh doanh khi được đủ điều kiện theo quy định của luật Bảo vệ Môi trường và pháp luật có liên quan) | 3100 |
| 64. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao<br>(Doanh nghiệp cam kết không được lập xưởng sản xuất gia công trong khu dân cư và chỉ được phép hoạt động kinh doanh khi được đủ điều kiện theo quy định của luật Bảo vệ Môi trường và pháp luật có liên quan)                                                                                                                                              | 3230 |
| 65. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất quần áo chống cháy và bảo vệ an toàn<br>(Doanh nghiệp cam kết không được lập xưởng sản xuất gia công trong khu dân cư và chỉ được phép hoạt động kinh doanh khi được đủ điều kiện theo quy định của luật Bảo vệ Môi trường và pháp luật có liên quan)                                                                                 | 3290 |
| 66. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3311 |
| 67. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3312 |
| 68. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3313 |
| 69. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3314 |
| 70. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3315 |
| 71. | Sửa chữa thiết bị khác<br>Chi tiết: Sửa chữa thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3319 |
| 72. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3320 |
| 73. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4102 |
| 74. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4293 |
| 75. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp; công trình hạ tầng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4299 |
| 76. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4311 |
| 77. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4312 |
| 78. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 12.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                              | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐINH TẤN<br>NHIÊU | Khu phố Ruộng<br>Hời, Phường Bảo<br>Vinh, Thành phố<br>Long khánh, Tỉnh<br>Đồng Nai, Việt<br>Nam                | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 180.000       | 1.800.000.000            | 15,000       | 0750850176<br>30                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                 | Tổng số                            | 180.000       | 1.800.000.000            | 15,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                 |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | MA TRẦN<br>DŨNG   | 201 Lô B, Chung<br>cư Tây Thạnh,<br>Phường Tây<br>Thạnh, Quận Tân<br>Phú, Thành phố<br>Hồ Chí Minh,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 840.000       | 8.400.000.000            | 70,000       | 0040780000<br>31                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                 | Tổng số                            | 840.000       | 8.400.000.000            | 70,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                 |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                           |                                                                                              |                                    |         |               |        |                  |
|---|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN<br>TIỀN NGỌC<br>TÚ | 131 Đường T6,<br>Phường Tây<br>Thanh, Quận Tân<br>Phú, Thành phố<br>Hồ Chí Minh,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 180.000 | 1.800.000.000 | 15,000 | 0190790132<br>96 |
|   |                           |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                           |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                           |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                           |                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                           |                                                                                              | Tổng số                            | 180.000 | 1.800.000.000 | 15,000 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐINH TẤN NHIÊU

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/03/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 075085017630

Ngày cấp: 05/06/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khu phố Ruộng Hời, Phường Bảo Vinh, Thành phố Long khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu phố Ruộng Hời, Phường Bảo Vinh, Thành phố Long khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu